

BÁO CÁO

Đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2018 và ba năm từ năm 2015 đến năm 2017 (Năm báo cáo 2018)

Thực hiện theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2018 và 03 năm gần nhất (2015-2017) với các nội dung sau:

I. Tình hình sản xuất và đầu tư phát triển 03 năm (2015-2017)

a. Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

Hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất hằng năm, kết quả đánh giá, xếp loại doanh nghiệp từ năm 2015-2017 đạt loại A.

(Chi tiết tại Biểu số 1 kèm theo)

b. Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất:

Các dự án trọng điểm được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp (vốn khấu hao cơ bản TSCĐ tái đầu tư) đều thực hiện đúng kế hoạch đề ra, tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng.

c. Những thay đổi chủ yếu:

- Diện tích tưới nước, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp (sản phẩm chủ yếu sản xuất) tăng bình quân từ 0,3%-0,6%/năm.

- Sản lượng cấp nước phục vụ dân sinh và các ngành kinh tế khác tăng bình quân từ 3%-45%/năm.

d. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất của doanh nghiệp:

- Thuận lợi: Luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời của UBND tỉnh, các Sở chuyên ngành và chính quyền địa phương trên địa bàn. Hằng năm được Ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí để bổ sung nguồn thực hiện nhiệm vụ công ích. Người quản lý doanh nghiệp và tập thể người lao động trong đơn vị đoàn kết, nỗ lực phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

- Khó khăn: Những yếu tố bất lợi về thời tiết (hạn hán, lũ lụt,...) đã gây nhiều khó khăn trong sản xuất (chống hạn, xâm nhập mặn, khắc phục thiệt hại công trình do mưa lũ gây ra...) Các khoản chi phí sản xuất hàng năm luôn biến động tăng (do Nhà nước thay đổi chính sách bảo hiểm, tiền lương...), trong khi

đó doanh thu không tăng do mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được Nhà nước định giá từ năm 2013 đến nay không được điều chỉnh, nên đơn vị luôn gặp khó khăn về tài chính, doanh thu không đủ bù đắp chi phí cần thiết cho sản xuất.

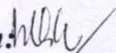
đ. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Nhiệm vụ sản xuất của Công ty gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn của tỉnh. Trong những năm đến, đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước để phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước phục vụ dân sinh và các ngành kinh tế khác, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của người dân trong tỉnh. Bên cạnh đó, tiếp tục nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp, công nghệ tiên tiến về cấp nước, tiêu nước, quy trình quản lý, vận hành hệ thống công trình thủy lợi nhằm hạn chế tác động bất lợi do biến đổi khí hậu, nước biển xâm nhập;

Khai thác sử dụng nguồn nước hợp lý, phục vụ đa mục tiêu; bảo vệ, phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; chú ý đến bảo vệ môi trường nguồn nước trong việc cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, phục vụ dân sinh và các hoạt động sản xuất khác.

II. Tình hình đầu tư tại các công ty con: Không có

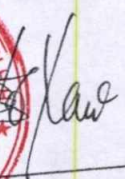
Trên đây là báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm 2018 và 03 năm gần nhất (2015-2017) của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam để thực hiện công bố thông tin theo quy định, kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh Quảng Nam và Sở chuyên ngành./.

Nơi nhận: 

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tài chính Quảng Nam;
- HĐTV, GD, PGĐ Công ty;
- Kiểm soát viên Công ty;
- Các phòng chức năng Công ty;
- Website Công ty;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đình Hải

BIỂU SỐ 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP



Số T.T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất					
a)	Diện tích cấp nước	Ha	49.976,17	50.126,13	50.426,61	50.313,28
b)	Cấp nước cho các ngành kinh tế khác	Triệu m ³	91,85	94,60	133,55	130,50
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	56,595	63,754	65,974	69,868
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,619	0,199	0,259	
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	2,352	0,796	0,832	0,809
5	Kim ngạch xuất khẩu	1000 USD				
6	Sản phẩm dịch vụ công ích	Ha	49.976,17	50.126,13	50.426,61	50.313,28
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Tỷ đồng	2,324	2,554	4,800	1,262
a)	Nguồn ngân sách	Tỷ đồng	2,324	2,554	4,800	1,262
b)	Vốn vay	Tỷ đồng				
c)	Vốn khác	Tỷ đồng				
8	Tổng lao động (TTSDBQ)	Người	410	401	400	400
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	24,904	29,690	31,988	34,409
a)	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	1,590	1,501	1,613	1,501
b)	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	23,314	28,189	30,375	32,908

hllly